

Phụ lục 01
BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG, THÂN NHÂN LIỆT SĨ ĐƯỢC HỖ TRỢ NHÀ Ở
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 21/2024/QĐ-TTG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Xã/phường/ đặc khu	Tổng số hộ theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2229/QĐ-UBND và QĐ số 311/QĐ- UBND (Hộ)			Nguồn vốn hỗ trợ theo Đề án đã được phê duyệt (Triệu đồng)			Tổng số hộ điều chỉnh tại Quyết định này (Hộ)			Nguồn vốn hỗ trợ điều chỉnh tại Quyết định này (Triệu đồng)			Chênh lệch tổng số hộ sau điều chỉnh, bổ sung (Hộ)			Chênh lệch nguồn vốn hỗ trợ sau điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng)		
		Tổng số hộ	Xây mới	Sửa chữa	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng số hộ	Xây mới	Sửa chữa	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng số hộ	Xây mới	Sửa chữa	Tổng	NSTW	NSĐP
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG	4.933	890	4.043	219.440	174.690	44.750	4.905	838	4.067	215.220	172.290	42.930	-28	-52	24	-4.220	-2.400	-1.820
1	Xã Lệ Thủy	118	34	84	6.080	4.560	1.520	116	33	83	5.960	4.470	1.490	-2	-1	-1	-120	-90	-30
2	Xã Cam Hồng	64	11	53	3.000	2.250	750	64	11	53	3.000	2.250	750	0	0	0	0	0	0
3	Xã Sen Ngư	26	5	21	1.240	930	310	26	5	21	1.240	930	310	0	0	0	0	0	0
4	Xã Tân Mỹ	124	36	88	6.400	4.800	1.600	120	34	86	6.160	4.620	1.540	-4	-2	-2	-240	-180	-60
5	Xã Trường Phú	54	21	33	3.000	2.250	750	51	17	34	2.720	2.040	680	-3	-4	1	-280	-210	-70
6	Xã Lệ Ninh	128	11	117	5.560	4.170	1.390	124	13	111	5.480	4.110	1.370	-4	2	-6	-80	-60	-20
7	Xã Kim Ngân	7	0	7	280	210	70	7	0	7	280	210	70	0	0	0	0	0	0
8	Xã Quảng Ninh	160	31	129	7.640	5.730	1.910	160	31	129	7.640	5.730	1.910	0	0	0	0	0	0
9	Xã Ninh Châu	122	22	100	5.760	4.320	1.440	122	22	100	5.760	4.320	1.440	0	0	0	0	0	0
10	Xã Trường Ninh	265	52	213	12.680	9.510	3.170	259	50	209	12.360	9.270	3.090	-6	-2	-4	-320	-240	-80
11	Xã Trường Sơn	11	7	4	720	540	180	11	7	4	720	540	180	0	0	0	0	0	0
12	Phường Đồng Hới	48	14	34	2.480	1.860	620	44	10	34	2.160	1.620	540	-4	-4	0	-320	-240	-80
13	Phường Đồng Sơn	113	33	80	5.840	4.380	1.460	107	28	79	5.400	4.050	1.350	-6	-5	-1	-440	-330	-110
14	Phường Đồng Thuận	13	7	6	800	600	200	13	7	6	800	600	200	0	0	0	0	0	0
15	Xã Hoàn Lão	68	19	49	3.480	2.610	870	67	18	49	3.400	2.550	850	-1	-1	0	-80	-60	-20
16	Xã Phong Nha	94	24	70	4.720	3.540	1.180	91	22	69	4.520	3.390	1.130	-3	-2	-1	-200	-150	-50
17	Xã Bồ Trạch	92	9	83	4.040	3.030	1.010	91	9	82	4.000	3.000	1.000	-1	0	-1	-40	-30	-10
18	Xã Đông Trạch	42	13	29	2.200	1.650	550	42	13	29	2.200	1.650	550	0	0	0	0	0	0
19	Xã Bắc Trạch	25	7	18	1.280	960	320	25	7	18	1.280	960	320	0	0	0	0	0	0
20	Xã Nam Trạch	23	5	18	1.120	840	280	23	5	18	1.120	840	280	0	0	0	0	0	0

21	Xã Thượng Trạch	1	0	1	40	30	10	1	0	1	40	30	10	0	0	0	0	0	0
22	Phường Ba Đồn	46	8	38	2.160	1.620	540	46	8	38	2.160	1.620	540	0	0	0	0	0	0
23	Xã Nam Gianh	59	14	45	2.920	2.190	730	59	14	45	2.920	2.190	730	0	0	0	0	0	0
24	Xã Nam Ba Đồn	61	17	44	3.120	2.340	780	60	16	44	3.040	2.280	760	-1	-1	0	-80	-60	-20
25	Phường Bắc Gianh	15	6	9	840	630	210	15	6	9	840	630	210	0	0	0	0	0	0
26	Xã Tân Gianh	95	12	83	4.280	3.210	1.070	95	12	83	4.280	3.210	1.070	0	0	0	0	0	0
27	Xã Quảng Trạch	73	18	55	3.640	2.730	910	73	18	55	3.640	2.730	910	0	0	0	0	0	0
28	Xã Trung Thuần	39	10	29	1.960	1.470	490	39	10	29	1.960	1.470	490	0	0	0	0	0	0
29	Xã Hoà Trạch	97	23	74	4.800	3.600	1.200	96	22	74	4.720	3.540	1.180	-1	-1	0	-80	-60	-20
30	Xã Phú Trạch	58	10	48	2.720	2.040	680	58	10	48	2.720	2.040	680	0	0	0	0	0	0
31	Xã Đồng Lê	100	5	95	4.200	3.150	1.050	99	4	95	4.120	3.090	1.030	-1	-1	0	-80	-60	-20
32	Xã Tuyên Hóa	142	26	116	6.720	5.040	1.680	142	26	116	6.720	5.040	1.680	0	0	0	0	0	0
33	Xã Tuyên Phú	46	1	45	1.880	1.410	470	46	1	45	1.880	1.410	470	0	0	0	0	0	0
34	Xã Tuyên Bình	93	22	71	4.600	3.450	1.150	93	23	70	4.640	3.480	1.160	0	1	-1	40	30	10
35	Xã Tuyên Lâm	5	1	4	240	180	60	5	1	4	240	180	60	0	0	0	0	0	0
36	Xã Tuyên Sơn	9	3	6	480	360	120	9	3	6	480	360	120	0	0	0	0	0	0
37	Xã Minh Hóa	2	2	0	160	120	40	2	2	0	160	120	40	0	0	0	0	0	0
38	Xã Kim Phú	10	2	8	480	360	120	10	2	8	480	360	120	0	0	0	0	0	0
39	Xã Kim Điền	2	1	1	120	90	30	2	1	1	120	90	30	0	0	0	0	0	0
40	Xã Tân Thành	4	3	1	280	210	70	4	3	1	280	210	70	0	0	0	0	0	0
41	Xã Dân Hóa	5	3	2	320	240	80	5	3	2	320	240	80	0	0	0	0	0	0
42	Xã Khe Sanh	9	1	8	340	300	40	9	2	7	410	330	80	0	1	-1	70	30	40
43	Xã A Dơi	41	23	18	2.840	1.920	920	39	25	14	2.920	1.920	1.000	-2	2	-4	80	0	80
44	Xã Tân Lập	3	1	2	160	120	40	3	1	2	160	120	40	0	0	0	0	0	0
45	Xã Hướng lập	7	4	3	490	330	160	7	4	3	490	330	160	0	0	0	0	0	0
46	Xã Hướng Phùng	15	7	8	940	660	280	12	5	7	710	510	200	-3	-2	-1	-230	-150	-80
47	Xã Lao Bảo	7	0	7	210	210	0	7	0	7	210	210	0	0	0	0	0	0	0
48	Xã Lia	20	18	2	1.860	1.140	720	20	17	3	1.790	1.110	680	0	-1	1	-70	-30	-40
49	Xã La Lay	74	55	19	6.070	3.870	2.200	71	56	15	6.050	3.810	2.240	-3	1	-4	-20	-60	40
50	Xã Tà Rụt	49	28	21	3.430	2.310	1.120	48	27	21	3.330	2.250	1.080	-1	-1	0	-100	-60	-40
51	Xã Đakrông	13	6	7	810	570	240	13	6	7	810	570	240	0	0	0	0	0	0
52	Xã Ba Lòng	16	0	16	480	480	0	16	0	16	480	480	0	0	0	0	0	0	0
53	Xã Hướng Hiệp	30	10	20	1.600	1.200	400	31	10	21	1.630	1.230	400	1	0	1	30	30	0
54	Xã Cam Lộ	22	2	20	800	720	80	22	2	20	800	720	80	0	0	0	0	0	0
55	Xã Hiếu Giang	15	2	13	590	510	80	15	2	13	590	510	80	0	0	0	0	0	0

56	Phường Đông Hà	14	5	9	770	570	200	14	5	9	770	570	200	0	0	0	0	0	0
57	Phường Nam Đông Hà	10	6	4	720	480	240	7	4	3	490	330	160	-3	-2	-1	-230	-150	-80
58	Xã Cồn Tiên	49	7	42	1.960	1.680	280	61	4	57	2.110	1.950	160	12	-3	15	150	270	-120
59	Xã Cửa Việt	69	12	57	2.910	2.430	480	112	8	104	3.920	3.600	320	43	-4	47	1.010	1.170	-160
60	Xã Gio Linh	86	16	70	3.700	3.060	640	86	2	84	2.720	2.640	80	0	-14	14	-980	-420	-560
61	Xã Bến Hải	164	13	151	5.830	5.310	520	155	10	145	5.350	4.950	400	-9	-3	-6	-480	-360	-120
62	Xã Cửa Tùng	203	14	189	7.070	6.510	560	194	16	178	6.940	6.300	640	-9	2	-11	-130	-210	80
63	Xã Vĩnh Hoàng	332	15	317	11.010	10.410	600	353	15	338	11.640	11.040	600	21	0	21	630	630	0
64	Xã Vĩnh Thủy	137	15	122	5.160	4.560	600	128	14	114	4.820	4.260	560	-9	-1	-8	-340	-300	-40
65	Xã Bến Quan	63	21	42	3.360	2.520	840	60	19	41	3.130	2.370	760	-3	-2	-1	-230	-150	-80
66	Xã Vĩnh Linh	209	14	195	7.250	6.690	560	208	15	193	7.290	6.690	600	-1	1	-2	40	0	40
67	Xã Triệu Phong	20	1	19	670	630	40	24	2	22	860	780	80	4	1	3	190	150	40
68	Xã Ái Tử	14	1	13	490	450	40	13	1	12	460	420	40	-1	0	-1	-30	-30	0
69	Xã Triệu Bình	24	1	23	790	750	40	24	1	23	790	750	40	0	0	0	0	0	0
70	Xã Triệu Cơ	125	5	120	4.100	3.900	200	120	5	115	3.950	3.750	200	-5	0	-5	-150	-150	0
71	Xã Nam Cửa Việt	112	11	101	4.130	3.690	440	113	10	103	4.090	3.690	400	1	-1	2	-40	0	-40
72	Phường Quảng Trị	19	2	17	710	630	80	18	1	17	610	570	40	-1	-1	0	-100	-60	-40
73	Xã Diên Sanh	11	2	9	470	390	80	11	2	9	470	390	80	0	0	0	0	0	0
74	Xã Mỹ Thủy	66	4	62	2.260	2.100	160	58	2	56	1.880	1.800	80	-8	-2	-6	-380	-300	-80
75	Xã Hải Lăng	189	17	172	6.860	6.180	680	187	16	171	6.730	6.090	640	-2	-1	-1	-130	-90	-40
76	Xã Nam Hải Lăng	54	1	53	1.690	1.650	40	43	1	42	1.360	1.320	40	-11	0	-11	-330	-330	0
77	Xã Vĩnh Định	83	2	81	2.630	2.550	80	81	1	80	2.500	2.460	40	-2	-1	-1	-130	-90	-40
78	Đặc khu Cồn cỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình; Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị